

Bản án số: 130/2022/DS-PT

Ngày: 14- 04- 2022

“V/v tranh chấp dân sự -
Chia thừa kế”;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Lê Khắc Thịnh;

Ông Phạm Minh Tùng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07 tháng 4 và ngày 14 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 240/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp dân sự - Chia thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Lê D, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Số 480, ấp A, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

2. Ông Lê Tuấn H, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số 190, ấp H, xã V, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Lê Tuấn L, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số 256, ấp N, xã V, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chị Lê Thị D1, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số 323A/3, ấp H, xã L, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

5. Chị Lê Thị D3, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 37, ấp T, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tuấn L, chị Lê Thị D1, chị Lê Thị D3: Chị Lại Phan Xuân Đ, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 23, Lê Thị Riêng, Phường 1, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

6. Chị Lê Thùy D2, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 357/69 cầu H, Phường 11, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thùy D2: Bà Lê D, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 480, ấp A, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là: Bà Hồ Thị Xuân H – Là Luật sư Văn phòng Luật sư Xuân H, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Lê Tuấn N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền ông N là: Bà Lôi D4, sinh năm 1959; Địa chỉ: 259/10A, Đường P, Phường 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị D5, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp a, xã a, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lôi D4, sinh năm 1959; Địa chỉ: 259/10A, Đường P, Phường 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1970;

3. Anh Lê Tuấn G, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Lê Tuấn N, sinh năm 1965 – Là Bị đơn.

2. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1970;

3. Anh Lê Tuấn G, sinh năm 1992;

4. Bà Lê Thị D5, sinh năm 1961

Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2012, các đơn yêu cầu ngày 25/12/2017, 27/12/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cha, mẹ của nguyên đơn là cụ Lê Tuấn T2, sinh năm 1926 (mất năm 2010) và cụ Lê Thị Ánh N1, sinh năm 1936 (mất năm 2005) có với nhau 08 người con chung gồm:

1. Lê D, sinh năm 1957

2. Lê Thị D5, sinh năm 1961
3. Lê Tuấn H, sinh năm 1963
4. Lê Tuấn L, sinh năm 1965
5. Lê Tuấn N, sinh năm 1965
6. Lê Thị D1, sinh năm 1972
7. Lê Thuỳ D2, sinh năm 1974
8. Lê Thị D3, sinh năm 1975

Cụ T2 và cụ N1 không có con riêng và con nuôi.

Lúc sinh thời cụ T2 và cụ N1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- 12.986m² đất vườn trồng nhãn thuộc: Thửa 432, tờ bản đồ số 1, diện tích 3.200m² (đất bồi) và Thửa 431, tờ bản đồ số 1, diện tích 9.786m² (đất quả), tọa lạc ấp A, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- 01 căn nhà ngang 7.5m, dài 15m, diện tích 112,5m² trên thửa đất 431.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ Lê Tuấn T2 ngày 20/7/1993. Đến ngày 03/7/2004 được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, đất thuộc thửa số 10, tờ bản đồ số 15, diện tích pháp lý 12.840m² (đo đạc thực tế 12.986m²).

Năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành thu hồi một phần thửa đất số 10 của cụ T2 để thi công đường Sông Tiền, diện tích đất bị thu hồi là 1.211m². Tiền bồi thường hỗ trợ cho hộ cụ T2 là 471.122.000đồng (Trong đó: tiền bồi thường về đất là 141.687.000 đồng, tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp là 308.805.000 đồng, tiền bồi thường về cây trồng là 20.630.000 đồng).

Đất ông N, bà T1 và Tuấn G đang canh tác. Tiền bồi thường hỗ trợ cho hộ cụ T2 ông N giữ.

Cụ N1 chết không để lại di chúc, cụ T2 chết có để lại di chúc nhưng do khi giám định chữ ký trên tờ di chúc không phải là của cụ T2. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ T2 và cụ N1 để lại cho 08 người con của cụ T2 và cụ N1 như sau:

1. Tiền bồi thường đất: 141.687.000 đồng: 8 người thừa kế = 17.710.875 đồng/người.

2. Tiền hỗ trợ Đ tạo, chuyển đổi nghề nghiệp: 308.805.000 đồng: 8 người thừa kế = 38.600.625 đồng/người.

Nguyên đơn yêu cầu chia tiền bồi thường đất và tiền hỗ trợ Đ tạo, chuyển đổi nghề nghiệp cho nguyên đơn mỗi người được nhận: 17.710.875đồng + 38.600.625đồng = 56.311.500đồng (Tiền bồi thường về cây trồng là: 20.630.000 đồng, nguyên đơn không tranh chấp, do cây trồng là của bị đơn trồng).

3. Về đất: Do đồng nguyên đơn yêu cầu nhận tiền bồi thường đối với diện tích 1.211m² đất tranh chấp bị thu hồi nên các nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đất như sau:

Các đồng nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất tranh chấp sau khi đã thu hồi còn lại là: $12.986\text{m}^2 - 1.211\text{m}^2 = 11.775\text{m}^2$, tám người con ruột của cụ T2 và cụ N1 mỗi người sẽ được hưởng phần đất như nhau có diện tích: $11.775\text{m}^2 : 8 \text{ người} = 1.471,9\text{m}^2/\text{người}$.

Nguyên đơn thống nhất để hai xuất thừa kế đất của ông N và bà D5 có vị trí liền kề nhau với diện tích là: $1.471,9\text{m}^2 \times 2 = 2.943,8\text{m}^2$ tại phần đất có nhà của cụ T2 để lại theo các mốc 1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 1. Phần diện tích đất còn lại: $1.471,9\text{m}^2 \times 6 = 8.831,4\text{m}^2$ theo các mốc 4, 5, 16, 15, 11, 12, 4 và các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 17, 6, nguyên đơn yêu cầu được chia chung cho 6 nguyên đơn (sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 09/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành). Phần cây trồng trên đất bị đơn tự di dời, nguyên đơn không trả giá trị. Đối với lối đi bị đơn đã mở trên phần đất nguyên đơn yêu cầu chia các nguyên đơn không đồng ý trả chi phí đầu tư cho bị đơn.

Đối với căn nhà và các tài sản sinh hoạt trong nhà của cụ T2, cụ N1 để lại: các nguyên đơn không yêu cầu chia thừa kế, đồng ý giao cho bị đơn tiếp tục sử dụng. Cây trồng trên đất chia cho bị đơn và người có liên quan là bà Lê Thị D5, các nguyên đơn không tranh chấp.

Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị T1 yêu cầu được chia diện tích 2.960m^2 đất và số tiền 102.935.000 đồng tiền hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp; Lê Tuấn G yêu cầu được chia 102.935.000 đồng tiền hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp thì các nguyên đơn không đồng ý.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Lê Tuấn N) bà Lôi D4 trình bày:*

Ông Lê Tuấn N thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn về hàng thừa kế của cụ T2 và cụ N1 cũng như di sản của cụ T2 và cụ N1 để lại. Tuy nhiên, theo kết luận giám định di chúc của cụ T2 thì không phải do cụ T2 lăn tay và cũng không phải do cụ T2 ký tên. Do các đồng nguyên đơn đã có hành vi làm giả mạo di chúc nên theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015 thì các đồng nguyên đơn không được quyền hưởng di sản. Toàn bộ di sản của cụ T2 và cụ N1 để lại ông N đang quản lý sử dụng và có công sức gìn giữ cho đến nay. Do đó, ông N không đồng ý chia thừa kế quyền sử dụng đất, tiền bồi thường đất và tiền hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp cho các nguyên đơn và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các đồng nguyên đơn. Trường hợp yêu cầu của các nguyên đơn được chấp nhận thì ông N yêu cầu các nguyên đơn trả cho ông N giá trị cây trồng trên đất và chi phí đầu tư mở lối đi.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1 và Lê Tuấn G: Bà T1 yêu cầu được chia diện tích đất là 2.960m^2 và 1/3 tiền hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp là 102.935.000 đồng, Lê Tuấn G yêu cầu được chia 1/3 tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 102.935.000 đồng thì ông N đồng ý.

** Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà Lê Thị D5) bà Lôi D4 trình bày:*

Bà D5 thống nhất với ý kiến của ông N, không tranh chấp di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1, cũng không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của 06 nguyên đơn. Trường hợp có căn cứ chia thừa kế thì phần thừa kế của bà D5 được hưởng, bà D5 đồng ý để lại cho ông N.

** Theo đơn yêu cầu ngày 27/11/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T1 trình bày:*

Bà T1 kết hôn với ông Lê Tuấn N vào năm 1991, bà và ông N chung sống với nhau có được 01 con chung tên là Lê Tuấn G. Bà T1 đã chung sống cùng hộ với cụ T2 từ năm 1991 và có tên trong hộ khẩu gia đình. Quá trình sống chung bà đã cùng ông N canh tác đất của cụ T2 và chăm sóc cụ N1 khi ốm đau. Toàn bộ cây trồng trên đất của cụ T2 là do bà và ông N trồng mới vào năm 2005.

Thửa đất 431 và 432 là đất cấp cho hộ, vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ cụ T2 chỉ có 04 người gồm: cụ T2, cụ N1, ông N và bà. Vì vậy, bà T1 yêu cầu được hưởng theo hộ diện tích đất 2.960m² theo các mốc 4, 5, 16, 15, 11, 12, 4 (Sơ đồ đo đạc ngày 09/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành). Diện tích đất sau khi bị thu hồi trừ đi diện tích đất bà yêu cầu còn lại: 11.775m² - 2.960m² = 8.815m² là di sản của cụ T2 và cụ N1. Do các nguyên đơn làm giả di chúc nên ông Lê Tuấn N được hưởng diện tích đất này, diện tích đất bà yêu cầu chia bà không yêu cầu tách riêng mà đồng ý nhập chung vào phần diện tích đất của ông Lê Tuấn N để vợ chồng cùng canh tác.

Đối với số tiền hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp, do bà có công sức đóng góp và cũng là thành viên trong hộ nên bà yêu cầu được hưởng 1/3 tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là: 308.805.000đ x 1/3 = 102.935.000đồng.

** Theo đơn yêu cầu ngày 27/11/2019 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Tuấn G trình bày:*

Anh G là con của ông N, bà T1 và là thành viên trong hộ cụ T2. Khi nhà nước thu hồi đất của hộ cụ T2 thì tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp nhà nước chỉ cho những người đang ở trên đất, thời điểm này anh là người đang ở trên đất nên anh yêu cầu được chia 1/3 tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp là: 102.935.000đồng.

** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn Lê D, Lê Tuấn H, Lê Tuấn L, Lê Thị D1, Lê Thùy D2, Lê Thị D3.

Di sản của cụ Lê Tuấn T2 và cụ Lê Thị Ánh N1 được phân chia như sau:

1.1/ Về đất:

- Bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, Lê Thùy D2, Lê Thị D3 được chia thừa kế diện tích đất 8.831,4m² tại các mốc 4, 5, 16, 15, 11, 12, 4 và các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 17, 6, thuộc 1 phần thửa số 10, tờ bản đồ số 15, tọa L xã

An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Bà D, ông H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3 được quyền sở hữu chung toàn bộ cây trồng trên đất (đất ông N, bà T1 và anh G đang sử dụng).

Buộc ông Lê Tuấn N, bà Phan Thị T1 và anh Lê Tuấn G có nghĩa vụ giao diện tích đất đã phân chia cho các nguyên đơn.

- Ông Lê Tuấn N được chia thừa kế diện tích đất 2.943,8m² tại các mốc 1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 1, thuộc 1 phần thửa số 10, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông N được quyền sở hữu cây trồng và căn nhà trên phần đất được chia (đất và nhà ông N đang quản lý sử dụng).

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 09/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

1.2/ Về tiền bồi thường đất, hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp (ông N đang giữ):

- Bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, Lê Thuỳ D2, Lê Thị D3: mỗi người được hưởng 38.832.687đồng.

- Ông Lê Tuấn N được hưởng 77.665.374đồng (trong đó có phần của bà D5 cho ông N).

Buộc ông Lê Tuấn N có nghĩa vụ giao số tiền trên cho bà D, ông H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3.

1.3/ Về nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng và chi phí mở lối đi:

Buộc bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thuỳ D2, bà Lê Thị D3: mỗi người có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng và chi phí mở lối đi cho ông Lê Tuấn N, bà Phan Thị T1 số tiền 25.481.999 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1.

Bà Phan Thị T1 được chia công sức đóng góp giá trị bằng tiền là: 139.830.500 đồng.

Ông Lê Tuấn N có nghĩa vụ giao số tiền trên cho bà Phan Thị T1 (tiền chia công sức đóng góp cho bà T1 được trích từ tiền bồi thường đất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp ông N đã nhận).

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của Lê Tuấn G yêu cầu được chia tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 102.935.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn thời hạn chậm thực hiện nghĩa vụ, tuyên về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Tuấn N, bà Phan Thị T1, anh Lê Tuấn G; Bà Lê Thị D5 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số: 34/2021/DS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp; Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

1. Ông Lê Tuấn N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Bác yêu cầu của sáu nguyên đơn do làm giả di chúc nên không được chia đất của cha mẹ ông để lại.

- Tiền bồi hoàn đất 1.211m² và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là bồi hoàn cho hộ gia đình ông; sáu nguyên đơn không trực canh trên phần đất này nên không được hưởng.

- Buộc sáu nguyên đơn phải trả lại cho ông toàn bộ số tiền ông đã tạm ứng giám định là 7.400.000 đồng. Việc yêu cầu giám định lần thứ 3 do sáu nguyên đơn yêu cầu, cơ quan giám định xác nhận không phải chữ ký của cha ông nên sáu nguyên đơn phải chịu chi phí giám định này, ông không đồng ý chịu chi phí 1/8 của số tiền này.

2. Bà Phan Thị T1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Chấp nhận yêu cầu của bà là được chia đất diện tích là 2.960m².

- Được chia tiền bồi hoàn đất 1.211m² cùng với ông N.

- Được chia 1/3 tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp bằng số tiền 102.935.000 đồng theo hộ gia đình của bà đã trực canh trên diện tích đất.

3. Anh Lê Tuấn G yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận cho anh được hưởng số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 102.935.000 đồng.

4. Bà Lê Thị D5 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Bác yêu cầu của sáu nguyên đơn do làm giả di chúc nên không được chia đất của cha mẹ bà để lại.

- Tiền bồi hoàn đất 1.211m² và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là bồi hoàn cho hộ gia đình ông Lê Tuấn N, sáu nguyên đơn không trực canh trên đất này nên không được hưởng.

- Đối với số tiền chi phí giám định bà không đồng ý chịu 1/8 mà sáu nguyên đơn lập di chúc giả phải chịu hoàn toàn số tiền chi phí giám định.

** Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn trình bày và đề nghị hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và người liên quan.

- Bị đơn và người liên quan không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn N, bà T1, anh G và bà D5. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc chia di sản của cha mẹ để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp dân sự - chia thừa kế” là phù hợp với quy định khoản 9 tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Tuấn N là bị đơn; bà D5, bà T1 và anh Tuấn G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn N, bà D5, bà T1, anh Tuấn G; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- *Về nguồn gốc di sản:* Các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Lê Tuấn T2 và cụ Lê Thị Ánh N1 là vợ chồng. Tài sản của cụ T2 và cụ N1 gồm có diện tích đất 12.986m², số thửa 431, 432 tọa lạc xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, được Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/7/1993 cho chủ sử dụng là ông Lê Tuấn T2. Năm 2007 được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, số thửa 10, tờ bản đồ số 15, diện tích 12.840m² (số đo thực tế là 12.986m²), mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chủ sử dụng là hộ ông Lê Tuấn T2. Và được xác định đây là tài sản chung của cụ T2 và cụ N1. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các thành viên trong hộ không yêu cầu chia tài sản chung mà yêu cầu chia di sản thừa kế.

- *Về tài sản trên đất:* Trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15, có 01 căn nhà và cây trồng trên đất gồm: nhãn, ổi, mận, chuối. Các nguyên đơn thống nhất cây trên đất do bị đơn trồng nên không yêu cầu chia;

Đối với căn nhà trên đất, nguyên đơn trình bày là của cụ T2 và cụ N1 xây dựng. Phía bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày: căn nhà của cụ T2 và cụ N1 xây cất đã hư, căn nhà hiện tại là do vợ chồng bị đơn sửa chữa, xây mới nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, căn nhà trên thửa đất số 10 được xác định là tài sản của cụ T2 và cụ N1 để lại.

Cụ N1 mất năm 2005, cụ T2 mất năm 2010 nên toàn bộ tài sản trên của cụ T2 và cụ N1 sẽ trở thành di sản thừa kế.

Như vậy, di sản thừa kế của cụ T2 và cụ N1 được xác định gồm:

- Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 15, tọa lạc xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất sau khi bị thu hồi còn lại là: 12.986m² - 1.211m² = 11.775m².

- 01 căn nhà xây dựng trên thửa đất số 10.

- Số tiền 450.492.000 đồng (Trong đó bao gồm: tiền bồi thường đất: 141.687.000đ; tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp: 308.805.000đ và tiền bồi thường cây trồng trên đất bị thu hồi: 20.630.000đ).

- *Về di chúc:*

Căn cứ vào kết quả giám định thì di chúc được xác định không phải của cụ T2 lập ra và cho đến nay cũng không có căn cứ nào để chứng minh là nguyên đơn làm giả di chúc. Do đó, căn cứ vào Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định những trường hợp thừa kế theo pháp luật:

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

- a) Không có di chúc;
- b) Di chúc không hợp pháp;
- c)

Như vậy, căn cứ vào điểm b, khoản 1, Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015 thì di sản của cụ T2 và cụ N1 sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn N và bà D5 không đồng ý chia thừa kế di sản của cụ T2 và cụ N1 cho các anh, chị em còn lại là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- *Về hàng thừa kế:*

Cụ T2 và cụ N1 chung sống với nhau có 08 người con chung, không có con riêng và con nuôi. Do đó, những người thừa kế theo pháp luật của cụ T2 và cụ N1 là các con của cụ T2 và cụ N1 gồm: bà Lê D, Lê Thị D5, Lê Tuấn H, Lê Tuấn L, Lê Tuấn N, Lê Thị D1, Lê Thuỳ D2, Lê Thị D3.

- *Về việc phân chia di sản:*

Theo quy định của pháp luật thì những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Căn cứ vào việc phân chia di sản ở cấp sơ thẩm thì khi phân chia di sản Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã có xem xét đến công sức đóng góp của bà Phan Thị T1 là người có công bảo quản, gìn giữ di sản và có công chăm sóc, phụng dưỡng cụ N1 khi ốm đau. Di sản của cụ T2 và cụ N1 được phân chia theo quy định có tính cả phần công sức đóng góp của bà T1. Vì vậy, việc bà T1 kháng cáo yêu cầu được chia di sản của cụ T2, cụ N1 để lại với diện tích là 2.960m², chia tiền bồi hoàn của diện tích 1.211m² và yêu cầu chia 1/3 tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của anh Tuấn G về việc yêu cầu được chia 1/3 phần tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề với số tiền là 102.935.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy không phù hợp nên không chấp nhận. Bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 84 của Luật đất đai có quy định về đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí chuyển đổi nghề khi bị Nhà nước thu hồi đất là... “*Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp.....*”; Đồng thời, căn cứ để xác định cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp phải là người được Nhà nước giao đất, Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Do đó, phần đất bị thu hồi là của cụ T2 được nhà nước công nhận nên tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cũng là phần di sản của cụ T2, cụ N1 để lại. Nên việc anh Tuấn

G kháng cáo yêu cầu được chia 1/3 số tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với, yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn N và bà D5 về việc không đồng ý chia 1/8 chi phí giám định. Hội đồng xét xử xét thấy, do không có căn cứ để xác định bên nguyên đơn làm giả di chúc. Do đó, các chi phí tố tụng phát sinh trong quá trình giải quyết được tính theo tỷ lệ di sản được chia.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tuấn N, bà D5, bà T1 và anh Tuấn G. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Do không chấp nhận yêu cầu của kháng cáo nên các đương sự phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là phù hợp nên chấp nhận.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 điều 26, khoản 1 Điều 38; Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Tuấn N; bà Lê Thị D5, bà Phan Thị T1 và anh Lê Tuấn G.

2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 34/2021/DS-ST ngày 24/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành;

***Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn Lê D, Lê Tuấn H, Lê Tuấn L, Lê Thị D1, Lê Thùy D2, Lê Thị D3.

Di sản của cụ Lê Tuấn T2 và cụ Lê Thị Ánh N1 được phân chia như sau:

+ Về đất:

- Bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, Lê Thùy D2, Lê Thị D3 được chia thừa kế diện tích đất 8.831,2m² tại các mốc (4, 5, 16, 15, 11, 12, 4) và các mốc (6, 7, 8, 9, 10, 17, 6) thuộc 1 phần thửa số 10, tờ bản đồ số 15, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Bà D, ông

H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3 được quyền sở hữu chung toàn bộ cây trồng trên đất (đất ông N, bà T1 và anh G đang sử dụng).

Buộc ông Lê Tuấn N, bà Phan Thị T1 và anh Lê Tuấn G có nghĩa vụ giao diện tích đất như đã phân chia cho các nguyên đơn.

- Ông Lê Tuấn N được chia thừa kế diện tích đất 2.943,8m² tại các mốc (1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 1) thuộc 1 phần thửa số 10, tờ bản đồ số 15, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Ông N được quyền sở hữu cây trồng và căn nhà trên phần đất được chia (đất và nhà ông N đang quản lý sử dụng).

(Theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp ngày 09/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành).

Các đương sự được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

+ *Về số tiền bồi thường đất, hỗ trợ Đ tạo chuyển đổi nghề nghiệp (hiện ông N đang giữ):*

- Bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, Lê Thuý D2, Lê Thị D3: mỗi người được hưởng số tiền 38.832.687 đồng;

- Ông Lê Tuấn N được hưởng số tiền 77.665.374 đồng (trong đó: có phần của bà D5 cho ông N).

Buộc ông Lê Tuấn N có nghĩa vụ giao số tiền trên cho bà D, ông H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3.

+ *Về nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng và chi phí mở lối đi:*

Buộc bà Lê D, ông Lê Tuấn H, ông Lê Tuấn L, bà Lê Thị D1, bà Lê Thuý D2, bà Lê Thị D3: mỗi người có nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng và chi phí mở lối đi cho ông Lê Tuấn N, bà Phan Thị T1 số tiền 25.481.999 đồng.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phan Thị T1.

Bà Phan Thị T1 được chia công sức đóng góp giá trị bằng tiền là: 139.830.500 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu tám trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

Ông Lê Tuấn N có nghĩa vụ giao số tiền trên cho bà Phan Thị T1 (tiền chia công sức đóng góp cho bà T1 được trích từ tiền bồi thường đất và tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp do ông N đã nhận).

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Tuấn G về việc yêu cầu được chia tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 102.935.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê D.

Hoàn trả cho bà D tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000 đồng theo biên lai số 10619 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Ông Lê Tuấn H phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.490.000 đồng theo biên lai số 10620 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông H còn phải nộp tiếp 7.443.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Tuấn L phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.490.000 đồng theo biên lai số 10621 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông L còn phải nộp tiếp 7.443.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị D1 phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000 đồng theo biên lai số 10622 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà D1 còn phải nộp tiếp 5.733.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thuỳ D2 phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.738.000 đồng theo biên lai số 10618 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà D2 còn phải nộp tiếp 195.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị D3 phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.200.000 đồng theo biên lai số 10617 ngày 30/01/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà D3 còn phải nộp tiếp 5.733.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Tuấn N phải chịu 8.933.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị T1 phải chịu 12.215.000 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.313.000 đồng theo biên lai số 0007378 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà T1 còn phải nộp tiếp 1.902.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Lê Tuấn G phải chịu 5.146.700 đồng án phí án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.573.000 đồng theo biên lai số 0007379 ngày 12/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh Tuấn G còn phải nộp tiếp 2.573.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về chi phí đo đạc, thẩm định và định giá: Tổng cộng 6.550.000 đồng.

Bà D, ông H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3, ông N mỗi người chịu 935.700 đồng (Bà D đã nộp tạm ứng 5.350.000 đồng, bà D2 đã nộp tạm ứng 500.000 đồng, bà D3 đã nộp tạm ứng 100.000 đồng, bà T1 đã nộp tạm ứng 600.000 đồng và đã chi xong). Do đó:

- Ông H, ông L, bà D1, ông N mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 935.700 đồng.

- Bà D2 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 435.700đồng.
- Bà D3 có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 235.800 đồng và trả cho bà T1 số tiền 600.000đồng.

6/ Về chi phí giám định: Tổng cộng 14.400.000đồng

Bà D, ông H, ông L, bà D1, bà D2, bà D3 mỗi người phải chịu 2.400.000đồng (Bà D đã nộp tạm ứng 7.000.000đồng, ông N đã nộp tạm ứng 7.400.000đồng). Do đó:

- Ông H có nghĩa vụ trả cho bà D 2.400.000đồng.
- Ông L có nghĩa vụ trả cho bà D 2.200.000đồng và trả cho ông N 200.000 đồng.
- Bà D1, D3, D2: mỗi người trả cho ông N 2.400.000đồng.

7/ Về án phí phúc thẩm:

- Bà D5 được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; Hoàn trả lại bà D5 số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000004 ngày 06/10/2021 (do ông Lê Tuấn N nộp thay) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Lê Tuấn N, bà Phan Thanh T1 và anh Lê Tuấn G mỗi người phải chịu 300.000đồng tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000001; số 0000002; số 0000003 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh